TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28.3.2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Vũ Thị Yến.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng
Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 60/2025/TLST-DS ngày 7 tháng 2 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/3/2025; giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị **Phạm Thu T**, sinh năm 1997

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Đội 6, thôn C, xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Người được chị T ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 2002; địa chỉ: Số C, ngõ A N, Y, Cầu G, Hà Nội.

- *Bị đơn*: Anh **Lê Tuấn V**, sinh năm 1992**;** nơi cư trú: Đ, thôn C, xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương

(Chị T, anh V có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt - Nguyên đơn chị Phạm Thu T trình bày:

Chị Phạm Thu T và anh Lê Tuấn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N (nay là UBND xã N), huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 19/12/2017

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh V không tu chí làm kinh tế; đến tháng 7 năm 2023 chị T đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng ít liên lạc, cuối năm 2024 chị T về Việt Nam có trao đổi với anh V về việc ly hôn, tuy nhiên anh V không đồng ý vì vợ chồng bất đồng quan điểm về con chung. Đến nay, chị

nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: Chị và anh V có 01 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 23/9/2019, hiện cháu N đang ở cùng anh V; để đảm bảo sự ổn định, môi trường sống của cháu N, chị đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh V và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng anh V số tiền 2.000.000đ/01 tháng cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T tự nguyện chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Lê Tuấn V trình bày: Về điều kiện kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn, tháng 7 năm 2023 chị T đi lao động tại Đài Loan, thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc, đến khi chị T bỏ ra ngoài làm, vợ chồng không có niềm tin vào nhau, do bất đồng quan điểm nên không liên lạc, quan tâm đến nhau. Đến cuối năm 2024, chị T về Việt Nam, có trao đổi với anh về việc ly hôn, thời điểm đó do không thỏa thuận được về vấn đề con chung nên anh không đồng ý ly hôn với chị T. Đến nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 23/9/2019, cháu N hiện đang do anh V trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng con chung, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Anh và chị T không có tài sản, công nợ chung; anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên toà, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án xử cho chị T được ly hôn anh V; giao con chung Lê Bảo N, sinh ngày 23/9/2019 cho anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng/01 con kể từ tháng 3/2025 cho đến khi con chung trưởng thành; chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp) và 300.000đ án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.1] Nguyên đơn chị T hiện đang sinh sống và làm việc Đài Loan nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại: xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh V tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày ngày 19/12/2017 tại UBND xã N (nay là xã N), huyện G, tỉnh Hải Dương nên là hôn nhân hợp pháp.

Chị T và anh V đều xác định vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tháng 7 năm 2023 chị T đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng ít liên lạc, không quan tâm đến nhau, cuối năm 2024 chị T về Việt Nam để làm thủ tục ly hôn, anh V nhất trí ly hôn chị T.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn anh V là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung:* Chị T và anh V có 01 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 23/9/2019, cháu N hiện đang do anh V trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị T đề nghị giao cháu N cho anh V tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Anh V đồng ý nuôi cháu N vì từ khi chị T đi Đài Loan 2023 đến nay anh là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu N, cháu phát triển và học tập tốt. Do vậy, chấp nhận đề nghị của nguyên, bị đơn về việc giao cháu Lê Bảo N, sinh ngày 23/9/2019 cho anh Lê Tuấn V tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc cấp dưỡng nuôi con cùng anh V số tiền 2.000.000đ/01 tháng kể từ tháng 3 năm 2025 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thu T được ly hôn anh Lê Tuấn V.

2. Về quan hệ con chung: Giao con Lê Bảo N, sinh ngày 23/9/2019 cho anh Lê Tuấn V trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng kể từ tháng 3/2025 đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc cấp dưỡng nuôi con cùng anh V với số tiền 2.000.000đ/01 tháng kể từ tháng 3/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0005512 ngày 07 tháng 2 năm 2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T còn phải nộp 300.000đ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã Nhật Quang, huyện Gia Lộc;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Yến